

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2008/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, mô mả, khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG VĂN ĐIỂN
Số: 8.40.
Ngày 3. Tháng 4 Năm 08

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND ngày 21/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 121/SXD-KH ngày 25/3/2008, của Sở Tài chính tại Tờ trình số 400/TTr-STC ngày 27/3/2008 về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, mô mả khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá các loại nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, mô mả và hướng dẫn áp dụng Bộ đơn giá để xác định giá trị bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

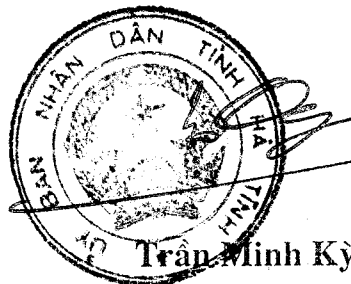
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 22/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2007 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT-XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 3 năm 2008

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ CỬA,
VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH, QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá
I	Nhà làm việc kết cấu khung dầm chịu lực bê tông cốt thép, xây tường bao gạch chỉ sàn mái bê tông cốt thép, Khung cánh cửa bằng gỗ		
1	Nhà cấp 4A	m ² sàn	2.178.000
2	Nhà cấp 4B	m ² sàn	1.980.000
3	Nhà cấp 4C	m ² sàn	1.716.000
4	Nhà cấp 4D	m ² XD	990.000
5	Nhà cấp 4E	m ² XD	805.000
6	Nhà cấp 4G	m ² XD	660.000
II	Nhà ở dạng chung cư, kết cấu khung dầm chịu lực BTCT hoặc tường chịu lực, xây bao bằng gạch mác >= 75, mái bê tông cốt thép, khung cánh cửa bằng gỗ		
1	Nhà cấp 4A	m ² sàn	2.204.000
2	Nhà cấp 4B	m ² sàn	2.046.000
3	Nhà cấp 4C	m ² sàn	1.742.000
4	Nhà cấp 4D	m ² XD	1.029.000
5	Nhà cấp 4E	m ² XD	884.000
6	Nhà cấp 4G	m ² XD	739.000
7	Nhà xây chưa đủ tiêu chuẩn cấp 4G	m ² XD	525.000
III	Nhà ở dạng độc lập, kết cấu chịu lực : khung ,dầm, hoặc tường chịu lực, xây bao tường gạch mác >=75, mái bê tông cốt thép khung cánh bằng gỗ		
1	Nhà cấp 4A	m ² Sàn	2.349.000
2	Nhà cấp 4B	m ² Sàn	2.191.000
3	Nhà cấp 4C	m ² Sàn	1.887.000
4	Nhà cấp 4D	m ² XD	1.161.000
5	Nhà cấp 4E	m ² XD	1.003.000

6	Nhà cấp 4G	m ² XD	858.000
7	Nhà xây chưa đủ tiêu chuẩn C4G	m ² XD	525.000
IV	Nhà ở kết cấu bằng gỗ, lợp các loại vật liệu khác nhau :		
	(Nếu nhà có xây bao, lán, lát nền được tính riêng theo khối lượng thực tế đơn giá phần sâu)		
1	Nhà khung gỗ N 2, lợp ngói,	m ² XD	345.000
2	Nhà khung gỗ N3,4, lợp ngói	m ² XD	310.000
3	Nhà khung gỗ N5,6, lợp ngói	m ² XD	276.000
4	Nhà khung gỗ N2, lợp tranh	m ² XD	275.000
5	Nhà khung gỗ N3,4, lợp tranh	m ² XD	220.000
6	Nhà khung gỗ N5,6, lợp tranh	m ² XD	187.000
7	Vách thung bằng gỗ nhóm 2	m ²	77.000
8	Vách thung bằng gỗ nhóm 3-4	m ²	55.000
9	Vách thung bằng gỗ nhóm 5-6	m ²	33.000
10	Vách thung bằng tre nứa		10.000
V	Nhà kho, xưởng, nhà cộng cộng kết cấu tương tự có nhịp ≤ 15 mét		
1	Nhà kho thiết kế định hình nhịp ≤15m, DT< 1000 m ²	m ² XD	1.100.000
2	Nhà kho xây, nền gạch xây cuốn chống ẩm, lợp ngói chiều cao < 4,5m	m ² XD	1.141.000
3	Nhà kho vì kèo sắt góc, trụ thép hình, xây bao, nền gạch xây cuốn, lát gỗ, chiều cao nhà 4- 5m	m ² XD	1.062.500
4	Nhà xưởng, cửa trời, khung kèo sắt, trụ bê tông cốt thép cửa đẩy ray, nền bê tông láng xi măng	m ² XD	1.062.000
5	Nhà luyện tập thể thao nhịp 9 -12 m nền bê tông, láng vữa mác 75, cửa chớp hoặc đẩy ,	m ² XD	1.037.000
VI	Công trình phụ ngoài nhà, :		
1	Ốt xây kinh doanh , lợp ngói (chưa đủ tiêu chuẩn C4)	m ² XD	429.000
2	Ốt thung phen , mái lợp phi rô xà gỗ tre hoặc gỗ nhóm 5-6	m ² XD	176.000
3	Quán tranh khung tre hoặc bằng gỗ nhóm 5-6 (nhà tạm	m ² XD	92.000
4	Nhà vệ sinh 2 ngăn xây lợp ngói, tụ hoại phương pháp ủ ngăn	Cái	1.496.000
5	Nhà vệ sinh tự hoại mái bằng BTCT độc lập ngoài nhà (Kế cả bể nước, bể phốt xây gạch chỉ mác >100, có hệ thống cấp nước, điện và đầy đủ thiết bị)	m ² XD	2.160.000
6	Nhà vệ sinh độc lập có bể phốt tự hoại, bể nước, các thiết bị vệ sinh loại bình thường, không nóng lạnh.	m ² XD	1.860.000
7	Nhà vệ sinh độc lập bể phốt tự hoại, lợp ngói máy , thiết bị vệ	m ² XD	1.200.000

	sinh bình thường		
8	Chuông trâu, chuông bò xây gạch, mái lợp ngói	m ² XD	330.000
9	Công trình phụ làm bằng tranh tre, gỗ tạp	m ²	77.000
10	Chuông lợn, nhà tắm tường xây gạch 1l, lợp ngói	m ² XD	287.000
11	Chuông trâu bò khung gỗ lợp tranh	m ²	132.000
12	Chuông trâu bò khung gỗ lợp ngói	m ²	176.000
13	Chuông lợn khung tre, lợp ngói	m ²	105.000
14	Chuông lợn, khung tre, lợp tranh	m ²	83.000
15	Mái che nắng fibro xi măng	m ²	63.000
16	Mái che cố định lợp ngói	m ²	89.000
17	Mái che khung ống nước, lợp tôn trắng kẽm trắng (chưa tính nền)	m ²	161.000
18	Mái che khung ống nước, lợp tôn trắng kẽm màu (chưa tính nền)	m ²	192.000
19	Mái che cố định tre, nứa, lợp tranh	m ²	35.000
20	Giàn che nắng làm bằng tre, nứa, mét phủ tạm	m ²	15.000
VII	Vật kiến trúc và công trình khác		
1	Tường xây gạch dày 110, trát vữa tam hợp mác 50 (Cả móng)	m ²	162.000
2	Xây Tường xây gạch dày 220, trát vữa tam hợp mác 50 (Cả móng)	m ²	250.000
3	Tường xây gạch tấp lô dày 100, trát vữa tam hợp mác 50	m ²	150.000
4	Tường xây gạch tấp lô dày 150, trát vữa tam hợp	m ²	188.000
5	Sân nền lót móng láng vữa xi măng mác 75	m ²	58.000
6	Sân nền lót móng lát gạch xi măng không màu, gạch chỉ	m ²	90.000
7	Sân nền lót móng lát gạch Trung quốc, gạch Giếng Đáy	m ²	98.000
8	Sân nền lót móng lát gạch lá dừa	m ²	84.000
9	Sân nền gạch Bờ-lốc tự chèn	m ²	90.000
10	Tường rào xây gạch tấp lô 15 có trụ (cả móng)	m ²	163.000
11	Tường rào xây gạch chỉ dày 11 có trụ (cả móng chưa trát)	m ²	133.000
12	Tường rào xây gạch chỉ dày 11 có trụ h < 0,7m (cả móng) trên có lưới thép sắt vuông 12x12, sắt tròn $\varnothing \geq 10$	m ²	188.000
13	Tường rào xây gạch chỉ dày 22 có trụ (cả móng chưa trát)	m ²	240.000
14	Hàng rào sườn trụ bằng thép góc, thép vuông $\varnothing 10$ đến $\varnothing 14$,	m ²	250.000
14	Hàng rào khung thép hàn lưới B40, trụ thép hoặc trụ xây 22	m ²	150.000
15	Hàng rào lưới B40, cọc bê tông	m ²	69.000

16	Hàng rào dây thép gai, trụ thép hoặc bê tông	m ²	46.000
17	Hàng rào dây thép gai, lưới B40 trụ gỗ hoặc tre	m ²	39.000
18	Hàng rào tạm bằng gỗ hoặc tre	m ²	17.000
19	Hàng rào cây Dâm bụt, mận hảo, cây chè tàu	m	5.500
20	Tường trát toóc-xy	m ²	22.000
21	Mương xây đá học có lòng mương bxx < 1m x 0,6 không nắp đáy, trát lán vữa XM mác ≥ 75	m	180.000
22	Mương xây đá, có nắp đáy tấm đan BTCT dày 6 – 8 cm, lòng mương bxx ≥ 0,7 x 06 m, trát lán vữa XM mác ≥ 75	m	240.000
23	Mương xây gạch chỉ dày 11 không nắp, trát lòng, đáy lót đá 4x6, lòng mương bxx ≥ 0,7 x 06 m, trát lán vữa xi măng mác ≥ 75,	m	154.000
24	Mương xây gạch chỉ 11 có nắp tấm đan, đáy lót đá 4x6, lòng mương bxx ≥ 0,7 x 06 m, trát vữa XM mác ≥ 75,	m	220.000
25	Đường cấp phối (cát và đất đồi) lèn chặt < 40 cm	m ²	50.945
26	Đường có nền đất, cát, lèn chặt < 40cm, mặt đường đá xô bồ hoặc đá cấp phối lu lèn chặt	m ²	110.000
28	Đường có nền đất cát lèn chặt, mặt đường rộng ≤ 3m, đổ bê tông dày ≥ 0,15 m, , đắp đất lề mỗi bên 0,5m	m ²	157.000
29	Nền đường rộng < 3m, móng đất cát lèn chặt dày ≤ 40cm, mặt đá cấp phối dày ≤ 0.35m, nhựa bán thâm nhập 3,5 Kg / m ² , đắp đất lề mỗi bên 0,5m	m ²	169.000
30	Đường rộng 3-5 m, nền đường đất cát lèn chặt < 40cm mặt đá cấp phối, nhựa thâm nhập 5kg/m ² , đắp đất lề mỗi bên 0,5m	m ²	212.000
31	Bể nước xây gạch V ≤ 4m ³ đáy BT cốt thép	m ³	480.000
	Bể nước xây gạch 4 m ³ < V ≤ 8 m ³ đáy BT cốt thép	m ³	522.000
32	Giếng đào sâu 1 < h < 4 m, d > 1m, (phân ống và xây gạch đá tính riêng)	m	103.000
33	Từ mét thứ 5 đến 8 m tính mỗi mét	m	143.000
34	Giếng đào sâu lớn hơn 8m, tính từ mét thứ 9 trở lên	m	192.000
35	Ống giếng bê tông 600 < Ø < 800, dày 50-70	m	137.000
36	Ống giếng bê tông 800 ≤ Ø < 1200, dày 60-70	m	169.000
37	Kết cấu xây đá	m ³	426.000
38	Kết cấu xây gạch chỉ mác ≥ 75 vữa XM mác 75; h < 2 m	m ³	665.000
39	Kết cấu xây gạch chỉ mác ≥ 75 vữa XM mác 50, tường thẳng	m ³	625.000
40	Trát tường ngoài trời, vữa xi măng mác 75 dày ≥ 1,5 cm	m ²	24.380
41	Trát tường ngoài trời vữa xi măng, mác 50 dày ≥ 1,5 cm	m ²	23.000
42	Trát tường trong nhà, vữa xi măng mác 50 dày ≥ 1,5 cm	m ²	18.000

43	Trát tường trong nhà, vữa xi măng mác 75 dày $\geq 1,5$ cm	m ²	21.000
44	Ống cống bê tông li tâm ĐK 250 mm (có cốt thép)	m	169.000
45	Ống cống bê tông li tâm ĐK 250 mm (không có cốt thép)	m	87.000
46	Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm (không có cốt thép)	m	100.000
47	Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm (có cốt thép)	m	175.000
48	Kết cấu bê tông mác 100 (phần thép tính riêng)	m ³	625.000
49	Kết cấu bê tông mác 200 (phần thép tính riêng)	m ³	750.000
VIII Mổ mả các loại			
1	Mộ xây hung táng	Cái	1.125.000
2	Mộ xây hung táng đá học	Cái	687.000
3	Mộ đất hung táng	Cái	450.000
4	Mộ xây cải táng	Cái	837.000
5	Mộ đất cải táng	Cái	350.000
6	Mộ vô chủ	Cái	300.000
7	Mộ có kết cấu đặc biệt tính theo giá XDCB hiện hành, mộ có ốp gạch tính bởi thường gạch ốp theo giá thời điểm		
8	Hỗ trợ di chuyển hài cốt sang nghĩa trang khác	Mộ	200.000
9	Hỗ trợ chi phí quản trang		50.000
10	Hỗ trợ đất cải táng tiêu chuẩn (1.5mx 2m/ ngôi mộ)	M ²	100.000
11	Hỗ trợ di chuyển nhà thờ họ	Cái	1.000.000
IX Bồi thường hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc ngoài nhà			
1	Điện hạ thế tính bình quân từ trục chính đến cầu giao trong nhà (loại công tơ 1 pha)/1 hộ	Hộ	500.000
2	Hệ thống điện sản xuất 3 pha (tính cho 1 công tơ)	Hộ	1.200.000
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	Hộ	850.000
4	Hệ thống điện thoại	Hộ	500.000

Ghi chú:

1. Đối với nhà biệt thự, nhà cấp 1, 2, 3 và những nhà có kết cấu phức tạp kiến trúc đặc biệt, nhà gỗ có hoa văn chạm trổ, công trình kiến trúc khác chưa có trong bộ đơn giá này thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, TĐC căn cứ vào thiết kế và đơn giá vật tư, nguyên liệu, vật liệu hiện hành để lập phương án bồi thường (kèm ảnh chụp và hồ sơ chứng minh) trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

2. Đất tôn tạo mặt bằng, đất đào đắp các loại, giếng khoan UNICEF... Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, TĐC căn cứ vào cấp đất, đá và điều kiện cụ thể từng vùng hoặc hồ sơ quyết toán để xác định mức giá phù hợp.

3. Đối với các dạng nhà kho khung sắt vì kèo thép kiểu Tiệp, Mỹ hoặc Nga... khi tháo dỡ, chỉ tính tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển và lắp đặt lại, các chi tiết khác tính theo đơn giá này. Đối với khung nhà kho, nhà xưởng kết cấu bằng BTCT, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ khối lượng BTCT thực tế thiết hai để tính toán bổ sung kinh phí theo đơn giá hiện hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Minh Kỳ

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI
Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	LOẠI CÂY, QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá
I	CÂY ĂN QUẢ		
1	Bưởi giống Phúc Trạch		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1năm	cây	40.000
	- Loại mới trồng PT BT 1năm - 4năm	cây	70.000
	- Loại trồng trên 4năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	150.000
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 đến dưới 40 quả/năm	cây	370.000
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	500.000
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 quả/năm	cây	700.000
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/năm	cây	850.000
	Đối với bưởi Phúc Trạch loại đã có quả, trồng tại các vùng: Phúc Trạch, Hương Trạch, Hương Đô, Lộc Yên lấy mức giá trên nhân với hệ số 1,5		
2	Các loại bưởi khác		
	- Loại mới trồng PT BT dưới 1năm	cây	20.000
	- Loại mới trồng PT BT 1năm - 4năm	cây	40.000
	- Loại trồng trên 4năm chưa có quả	cây	60.000
	- Loại có quả đến 40 quả/năm	cây	100.000
	- Loại có quả ổn định trên 40 quả/năm	cây	140.000
	Đối với bưởi đường Hương Sơn lấy mức giá trên nhân hệ số 1,2		
3	Cam bù Hương Sơn, cam chanh Hương Khê		
	- Loại mới trồng PT BT định dưới 1 năm	cây	45.000
	- Loại mới trồng PT BT từ 1 đến 4 năm chưa có quả	cây	80.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 5 đến 10 kg/năm	cây	130.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 đến 30 kg/năm	cây	280.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 30 đến 50 kg/năm	cây	400.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 50 kg/năm	cây	500.000
	Đối với cam bù loại đã có quả, trồng tại Hương Sơn lấy mức giá trên nhân với hệ số 1,5		
4	Hồng vuông Thạch Đài, Tiên Điền		

	- Loại mới trồng dưới 1 năm PTBT	cây	50.000
	- Loại mới trồng PTBT trên 1 năm đến 4năm	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	100.000
	- Loại cho quả BQ dưới 10kg/ năm	cây	160.000
	- Loại cho quả BQ đến 30kg/ năm	cây	260.000
	- Loại cho quả ổn định BQ trên 30kg/ năm	cây	370.000
5	Các loại cam, quýt khác		
	- Loại mới trồng PT BT dưới 1năm	cây	25.000
	- Loại mới trồng PT BT từ 1-5 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ dưới 10 kg/năm	cây	120.000
	- Loại đã có quả BQ dưới 30 kg/năm	cây	220.000
6	Cây chanh, cây chi xác		
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm	cây	25.000
	- Loại mới trồng phát triển ổn định từ 1 đến 4 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5 kg/năm	cây	95.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 kg/năm	cây	130.000
7	Xoài, nhãn, vải, hồng		
	- Loại mới trồng PT BT dưới 1 năm	cây	30.000
	- Loại mới trồng PT BT từ 1- 4 năm	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	100.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5 kg/năm	cây	180.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 đến 10kg/năm	cây	220.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10kg/năm	cây	280.000
8	Na, mơ, đào, mận		
	- Loại mới trồng PT BT dưới 1 năm	cây	25.000
	- Loại mới trồng PT BT từ 1- 4 năm	cây	60.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5 kg/năm	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 kg/năm	cây	200.000
9	Táo, roi, ổi, khế, một số cây ăn quả thân gỗ khác		
	- Loại mới trồng PT BT dưới 1 năm	cây	20.000
	- Loại mới trồng PT BT từ 1- 4 năm	cây	35.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5 kg/năm	cây	80.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 kg/năm	cây	150.000
10	Cây dứa		

	- Loại mới trồng chưa có quả	cây	2.500
	- Loại đã có quả chưa đến kỳ thu hoạch	cây	4.000
11	Cây dứa		
	- Loại mới trồng đến 1 năm PTBT	cây	30.000
	- Loại mới trồng từ 1 - 4 năm PTBT	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định đến 20 quả /năm	cây	250.000
	- Loại đã có quả ổn định trên 20 quả /năm	cây	300.000
12	Cây chuối		
	- Loại mới trồng cao dưới 1m	cây	1.500
	- Loại chưa có buồng	cây	5.000
	- Loại đã có buồng chưa thu hoạch được	cây	25.000
13	Đu đủ, Thanh long		
	- Loại mới trồng PTBT chưa có quả	cây	4.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5 kg/năm	cây	35.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	45.000
14	Cây cau		
	- Loại mới trồng dưới 2 năm	cây	20.000
	- Loại trồng trên 2 năm chưa có quả	cây	35.000
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 3- 5 kg/năm	cây	100.000
	- Loại có quả ổn định bình quân trên 5 kg/năm	cây	120.000
15	Cây mít		
	- Loại mới trồng PT BT đến 1 năm	cây	15.000
	- Loại trồng trên 1 năm 5 năm	cây	40.000
	- Loại trồng trên 5 năm chưa có quả	cây	80.000
	- Loại đã có quả 5 đến 10 quả /năm	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 10 đến 20 quả /năm	cây	250.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 20 quả /năm	cây	300.000
II	CÂY VƯỜN LẤY LÁ, GỖ		
1	Trầu không		
	- Loại mới trồng PT BT cao dưới 2,5 m	khóm	15.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định cao trên 2,5 m	khóm	25.000
2	Cây chè		
	- Loại mới trồng chưa cho thu hoạch	m2	3.000

	- Loại đã cho thu hoạch năng suất ổn định hàng năm	m2	8.000
3	Tro, kè		
	- Loại nhỏ chưa thu hoạch	cây	5.500
	- Loại bắt đầu cho thu hoạch	cây	30.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định hàng năm	cây	50.000
4	Bồ kết, trần bì, chay		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 3cm	cây	7.000
	- Loại ĐK trên 3cm, chưa cho thu hoạch	cây	35.000
	- Loại đã thu hoạch	cây	60.000
5	Cây quế		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	5.000
	- Loại có ĐK dưới 5cm	cây	30.000
	- Loại có ĐK từ 6-10cm	cây	50.000
	- Loại có ĐK từ 11-20cm	cây	90.000
6	Cây tiêu		
	- Loại mới trồng	khóm	15.000
	- Loại sắp thu hoạch	khóm	60.000
	- Loại đã cho thu hoạch	khóm	200.000
7	Cây chè hoè		
	- Loại mới trồng	cây	5.500
	- Loại chưa thu hoạch	cây	40.000
	- Loại đã cho thu hoạch ổn định	cây	70.000
8	Các loại cây lấy gỗ khác		
	- Loại có đường kính nhỏ hơn 2 cm	cây	5.000
	- Loại có đường kính đến 10 cm	cây	15.000
	- Loại có đường kính lớn hơn 10 cm	cây	25.000
9	Tre, mét, trúc		
	- Loại có đường kính < 5cm	cây	5.500
	- Loại có đường kính > 5 cm	cây	10.000
III	CÂY RỪNG TRỒNG, CHẮN SÓNG		
1	Phi lao, bạch đàn, keo		
	- Loại có đường kính < 1cm	cây	2.000
	- Loại có đường kính từ 1- 4cm	cây	4.000
	- Loại có đường kính từ trên 4cm - 8 cm	cây	6.000

	- Loại có đường kính trên 8cm -15cm	cây	15.000
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	30.000
2	Cây tràm (chấn cát)		
	- Loại có ĐK dưới 3 cm, mật độ từ 20 - 40%	m ²	400
	- Loại có ĐK dưới 3 cm, mật độ từ 41 - 70%	m ²	600
	- Loại có ĐK dưới 3 cm, mật độ trên 70%	m ²	800
3	Cây tràm (lấy v ỏ trồng độc lập không hình thành tầng bụi)		
	- Loại có đường kính dưới 2 cm	cây	2.500
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4 cm	cây	6.000
	- Loại có đường kính từ 4 đến 8 cm	cây	12.000
	- Loại có đường kính trên 8 cm đến 15cm	cây	25.000
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	35.000
4	Thông lấy nhựa		
	- Loại mới trồng PT BT ĐK dưới 2 cm	cây	6.000
	- Loại mới trồng PT BT ĐK từ 2 - 4 cm	cây	10.000
	- Loại có đường kính từ 4 - 8 cm	cây	20.000
	- Loại có ĐK trên 8 cm chưa có thu hoạch	cây	30.000
	- Loại có ĐK trên 8 cm đã cho thu hoạch	cây	50.000
	- Loại có ĐK trên 20cm đã cho thu hoạch	cây	80.000
5	Cây cao su		
	- Loại mới trồng PT BT ĐK dưới 2 cm	cây	8.000
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4 cm	cây	25.000
	- Loại có đường kính 4 - 8 cm chưa thu hoạch	cây	50.000
	- Loại có ĐK từ 8 cm đến 15 cm đã cho thu hoạch	cây	80.000
	- Loại có ĐK trên 15 cm đã cho thu hoạch	cây	120.000
6	Cây gió tràm		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 1cm	cây	8.000
	- Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	30.000
	- Loại có ĐK từ 5cm đến 8cm	cây	80.000
	- Loại có ĐK từ 9cm đến 15cm	cây	130.000
	- Loại có ĐK trên 15cm	cây	180.000
	- Đối với loại có quả thu hoạch ổn định hàng năm Hội đồng tính theo giá trị thực tế		
7	Cây bàng, phượng		

	- Loại mới trồng dưới 2 năm	cây	10.000
	- Loại trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	cây	30.000
	- Loại trồng trên 4 năm	cây	60.000
8	Cây bản địa		
	- Loại mới trồng PT BT ĐK dưới 4cm	cây	3.000
	- Loại có đường kính từ 4 đến 8 cm	cây	6.000
	- Loại có đường kính trên 8 cm	cây	12.000
IV	CÂY RỪNG TỰ NHIÊN		
	Chi phí chăm sóc, bảo vệ: 8,74 công/ha/năm x lương khởi điểm một ngày x hệ số 3		
V	CÁC LOẠI CÂY CẢNH TRỒNG CỐ ĐỊNH		
1	Loại cao dưới 1m (di chuyển được)	cây	10.000
2	Loại cao trên 1m (di chuyển được)	cây	20.000
3	Loại không di chuyển được, tính theo giá thực tế từng loại cây		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

DANH CHỦ TỊCH



Trần Minh Kỳ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI HOA MÀU, MỒ MẢ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Bảng đơn giá trên được tính toán theo quy định về phân cấp công trình xây dựng tại Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, Thông tư số 05/TT-BXD ngày 09/12/1993 của Bộ Xây dựng và tình hình thực tế xây dựng ở địa phương hiện nay. Khi áp dụng, nếu có những công trình, vật kiến trúc, mồ mả, hoa màu chưa được đưa vào đơn giá này, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng địa phương lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt để thực hiện.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Công trình kiến trúc: Nhà cấp 4 (Theo Nghị định 209/2004/NĐ-CP) có chiều cao ≤ 3 tầng, diện tích sàn $< 100\text{m}^2$. Đối với công trình công cộng, nhà xưởng, nhà kho nhíp ≤ 15 m.

a) Nhà cấp 4A (Tương đương nhà cấp 3A cũ):

- Niên hạn sử dụng đến 50 năm;
- Chiều cao mỗi tầng từ 3,3 - 3,9m;
- Kết cấu chịu lực khung dầm hoặc khung dầm kết hợp tồng xây;
- Sàn mái bê tông cốt thép toàn khối hoặc đúc sẵn, mái lợp ngói hoặc hoặc tôn chống nóng;
- Tường xây gạch chỉ mác < 75 ;
- Hoàn thiện:
 - + Nền lát gạch liên doanh, Granit nhân tạo;
 - + Trát tường, trần vữa mái < 50 , sơn tồng, ốp đá, gạch trang trí;
 - Kết cấu gỗ nhóm 1-2-3;
 - Hệ thống cầu thang và công trình phụ khép kín, hệ thống điện nước, phòng chống chữa cháy đủ, chất lượng vật liệu trung bình.

b) Nhà cấp 4B (Tương đương nhà cấp 3B cũ):

- Niên hạn sử dụng < 30 năm;
- Chiều cao 3m - 3,5m cho mỗi tầng;
- Kết cấu khung dầm chịu lực kết hợp tường xây hoặc tường xây;
- Tường xây gạch chỉ mác ≤ 75 ; vách kính khung nhôm;
- Sàn mái bê tông cốt thép toàn khối, có lợp chống nóng;
- Hoàn thiện:
 - + Nền sàn lát gạch liên doanh, gạch Ceramic;

+ Trát tường trần vữa mác <50, sơn vôi ve hoặc ốp gạch trang trí;
- Kết cấu gỗ nhóm 2-3;
- Hệ thống cầu thang và công trình phụ khép kín, hệ thống điện nước, phòng chống chữa cháy đầy đủ, chất lượng vật liệu trung bình.

c) Nhà cấp 4C (Tương đương nhà cấp 3C cũ):

- Niên hạn sử dụng <20 năm;
- Kết cấu chịu lực như nhà IVb;
- Diện tích sàn bê tông cốt thép chiếm 50-70%, diện tích xây dựng, mái lợp ngói, tôn, trần gỗ, nhựa;
- Hoàn thiện sử dụng vật liệu phẩm cấp thấp hơn nhà IVb, nền lát gạch liên doanh, tường trát mác vữa ≤ 50 ;
- Kết cấu gỗ nhóm 3-4;
- Công trình phụ không khép kín, điện, nước sinh hoạt đủ.

d) Nhà cấp 4D (Tương đương nhà cấp 4A cũ):

- Niên hạn sử dụng ≤ 15 năm;
- Kết cấu chịu lực, móng gạch, đá, tường xây gạch mác ≤ 100 dày 220mm;
- Mái lợp ngói, tôn sóng, có mái hiên, trần gỗ, nhựa;
- Nền lát gạch hoa xi măng, gạch Trung quốc, tường sơn hoặc vôi ve;
- Kết cấu gỗ nhóm 4-5;
- Công trình phụ bố trí sử dụng hợp lý.

e) Nhà cấp 4E (Tương đương nhà cấp 4B cũ):

- Niên hạn sử dụng <15 năm;
- Kết cấu chịu lực móng gạch, đá, chiều dày tường 110mm;
- Mái lợp ngói hoặc tôn sóng, có máng nước, trần nhựa hoặc cốt ép;
- Nền lát gạch xi măng hoa, láng vữa xi măng mác < 75, tường quét vôi ve, hoặc sơn;

- Kết cấu gỗ nhóm 4-5

- Công trình phụ riêng.

g) Nhà cấp 4G (Tương đương nhà cấp 4C cũ):

- Niên hạn sử dụng ≤ 10 năm

- Kết cấu chịu lực móng gạch, đá, tường xây gạch chỉ, tấp lô

- Bao che tường xây hoặc toóc xi

- Mái lợp ngói hoặc tôn

- Nền láng vữa xi măng 50, trát tường vữa ≤ 50 , tường sơn hoặc vôi ve;

2. Nhà kho xưởng, nhà công cộng kết cấu tương tự, nhà có nhịp ≤ 15 m:

- Kết cấu khung chịu lực bằng bê tông cốt thép hoặc thép tổ hợp;

- Bao che bằng tường gạch hoặc tôn;

- Mái lợp tôn;
- Nền bê tông hoặc gạch xây cuốn , lát vữa xi măng < 75;
- Cửa gỗ nhóm 3-4, hoặc sắt xếp, tôn, nhôm cuốn.

3. Nhà khung gỗ, có bao che:

- Nhà có kết cấu chính bằng gỗ, có thể tháo dỡ để di chuyển;
- Bao che bằng gạch chỉ, táp lô hoặc tường toóc xi;
- Trát vữa mác thấp, tường sơn hoặc vôi ve;
- Mái lợp ngói, tranh, sườn mái bằng gỗ hoặc tre.

4. Vật kiến trúc và các công trình phụ trợ khác bao gồm: Sân, nền, tường độc lập, hàng rào, cổng, mương máng, bể chứa nước, mỗ mả các loại...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH